

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2008 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN BẢO LÂM - TỈNH LÂM ĐỒNG

(Kèm theo Quyết định số 53/2007/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2007 của UBND tỉnh Lâm Đồng)

A. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ:

1. Khu trung tâm thị trấn Lộc Thắng:

ĐVT: 1.000đồng/m²

STT	ĐỊA BÀN, KHU VỰC, ĐOẠN ĐƯỜNG	Đơn giá đất
1	Đoạn đường từ ngã 5 Lộc Thắng đi B' Lá và Lộc Phú:	
	Đoạn đường khu công sở.	840
	Đoạn đường từ ngã 5 đến điểm A5	1.800
	Đoạn đường từ điểm A5 đến điểm A8	1.560
	Đoạn đường từ điểm A8 đến đường vào trụ sở huyện đội	1.080
	Đoạn đường từ đường vào huyện đội đến trường Mầm non.	720
	Đoạn đường trường mầm non đến ngã 3 Cát Quế.	360
	Đoạn đường từ hết đất nhà ông Lê Văn Khả tại ngã ba Cát Quế (đến giáp đất rừng thông của Lâm trường Bảo Lâm (tiểu khu 448) cộng thêm 150m.	240
	Đoạn đường từ giáp đất rừng thông Lâm Trường Bảo Lâm (tiểu khu 448) cộng thêm 150m đến hết ranh giới thị trấn Lộc Thắng.	180
	Đoạn đường từ hết đất nhà ông Lê Bá Dậu (tại ngã ba Cát Quế) đi theo hướng về cầu I xã Lộc Phú đến 200m.	216
	Đoạn đường từ 200m (tính từ hết nhà ông Lê Bá Dậu tại ngã ba Cát Quế) đến ngã ba đường đi vào Công ty TNHH Chè giống Cao nguyên.	180
	Đoạn đường từ ngã ba đường đi vào Công ty TNHH Chè giống Cao nguyên đến cầu I xã Lộc Phú.	144
2	Đoạn đường từ ngã 5 đến hết địa phận Bảo Lâm:	
	Đoạn đường từ ngã 5 đến ngã ba TT Y tế đi thôn 3 Lộc Ngãi.	1.440

ĐVT: 1.000đồng/m²

STT	ĐỊA BÀN, KHU VỰC, ĐOẠN ĐƯỜNG	Đơn giá đất
	Đoạn đường từ ngã ba TT Y tế đi thôn 3 Lộc Ngãi đến công xã hồ Lộc Thắng.	960
	Đoạn đường từ công xã hồ Lộc Thắng đến giáp ranh Bảo Lộc	720
3	Đoạn đường từ ngã 5 đi UBND xã Lộc Ngãi đến ranh giới thị trấn Lộc Thắng – Lộc Ngãi	1.440
4	Các đường khác:	
	Đoạn đường đi vào huyện đội đến công khu 3 văn hóa	480
	Đoạn đường từ ngã ba 26/3 đến cầu Cai Bàng	300
	Đoạn đường từ ngã ba nhà máy Chè Minh rồng đi Lộc Quảng đến công xã hồ Lộc Thắng.	180
	Đoạn đường từ công xã hồ Lộc Thắng đến giáp ranh Lộc Quảng – Lộc Thắng.	120
	Đoạn đường từ ngã 5 đi vào đường Lộc sơn đến giáp đất nhà máy hạt điều	480
	Đoạn đường từ đất nhà máy hạt điều đến đất nghĩa địa Lộc Sơn.	300
	Các đường liên khu của thị trấn Lộc Thắng	78
	Các vị trí khác còn lại	66

2. Đất thuộc các trục đường chính khu trung tâm hành chính Huyện:

1	Khu A:	
	Khu A1:	960
	Khu A2:	960
2	Khu B	
	Khu B1	840
	Khu B2	1.080
	Khu B3	960
	Khu B4	1.080
	Khu B5	840
3	Khu C	
	Khu C1	600
	Khu C2	720

ĐVT: 1.000đồng/m²

STT	ĐỊA BÀN, KHU VỰC, ĐOẠN ĐƯỜNG	Đơn giá đất
	Khu C3	720
	Khu C4	720
	Khu C5	720
	Khu C6	600

3. Khu quy hoạch chợ Lộc Thắng:

1	A	1.800
2	B	1.560
3	C	1.200
4	D	1.320

B. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

B.1. Đất ở tại nông thôn khu vực I:

ĐVT: 1.000đồng/m²

STT	ĐỊA BÀN, KHU VỰC, ĐOẠN ĐƯỜNG	Đơn giá đất
1	Xã Lộc Ngãi:	
	Đoạn đường từ giáp ranh Lộc Thắng – Lộc Ngãi đến trụ sở UBND xã Lộc Ngãi:	960
	Đoạn đường từ trụ sở UBND xã Lộc Ngãi đến ngã 3 thôn 2	480
	Đoạn đường từ ngã 3 thôn 2 đến ngã ba đi Lộc Đức	180
	Đoạn đường từ ngã ba đi Lộc Đức đến hết ranh giới Lộc Ngãi – Lộc Đức.	120
	Đoạn đường từ ngã 3 Hải Ngự đến trường Mầm Non thôn 9.	144
2	Xã Lộc An :	
	- Ven quốc lộ 20	

ĐVT: 1.000đồng/m²

STT	ĐỊA BÀN, KHU VỰC, ĐOẠN ĐƯỜNG	Đơn giá đất
	Đoạn đường từ cầu Lộc Nga đến cây xăng Thắng lợi.	480
	Đoạn đường từ cây xăng Thắng lợi đến ngã 3 Tứ quý.	720
	Đoạn đường từ ngã ba Tứ Quý đến cột km 132.	960
	Đoạn đường từ cột km 132 đến UBND xã Lộc An.	1.200
	Đoạn đường từ UBND xã Lộc An đến DNTN Huỳnh Mao.	1.440
	Đoạn đường từ DNTN Huỳnh Mao đến chùa An Lạc.	960
	Đoạn đường từ chùa An lạc đến NM chè Trung Nguyên.	720
	Đoạn đường từ NM chè Trung Nguyên đến cây xăng An Bình.	600
	Đoạn đường từ cây xăng An Bình đến giáp ranh Di Linh – Bảo Lâm.	360
	Đoạn đường từ ngã 3 đi Lộc Đức (quốc lộ 20) đến công bà Sáu Hường	180
	Đoạn đường từ công bà Sáu Hường đến giáp ranh Lộc Đức - Lộc An.	120
3	Xã Lộc Thành (ven Quốc lộ 55)	
	Đoạn đường từ giáp ranh Bảo Lộc – Bảo Lâm đến cầu Nhà thờ thôn 13.	300
	Đoạn đường từ cầu Nhà thờ thôn 13 đến ngã ba đi vào trại Đại Bình.	336
	Đoạn đường từ ngã 3 đi vào trại Đại bình đến cây xăng Lộc Thành.	300
	Đoạn đường từ cây xăng Lộc Thành đến ngã ba Tà Ngào.	360
	Đoạn đường từ ngã ba Tà Ngào đến giáp ranh Lộc Thành – Lộc Nam	180
4	Xã Lộc Nam: (ven Quốc lộ 55)	
	Đoạn đường giáp ranh Lộc Thành – Lộc Nam đến công ngầm Lộc Nam	96
	Đoạn đường từ công ngầm Lộc Nam đến trường Tiểu học Lộc Nam B	180
	Đoạn đường từ trường tiểu học Lộc Nam B đến đường vào trường mầm non thôn 5	96
	Đoạn đường từ đường vào trường mầm non thôn 5 đến hết địa phận Lộc Nam	84
5	Xã Lộc Đức:	
	Đoạn đường từ giáp ranh Lộc Ngãi – Lộc Đức đến Nhà thờ thôn Đông La.	120
	Đoạn đường từ Nhà thờ thôn Đông La đến bưu điện văn hóa xã.	180
	Đoạn đường từ Bưu điện xã đến giáp ranh Lộc Đức – Lộc An.	120

ĐVT: 1.000đồng/m²

STT	ĐỊA BÀN, KHU VỰC, ĐOẠN ĐƯỜNG	Đơn giá đất
6	Xã Lộc Quảng:	
	Đoạn đường từ Nhà thờ đến giáp ranh Lộc Phát – Lộc Quảng (đường đi Bảo Lộc).	120
	Đoạn đường từ giáp ranh Lộc Thắng – Lộc Quảng đến ngã ba nhà ông Hùng.	96
	Đoạn đường từ ngã ba đi Lộc Tân đến mỏ đá Tân Việt.	120
	Đoạn đường từ mỏ đá Tân Việt đến giáp ranh Lộc Quảng – Đam B Ri	96
7	Xã Lộc Phú:	
	Đoạn đường từ cầu 1 xã Lộc Phú đến cầu 2 xã Lộc Phú	120
	Đoạn đường từ cầu 2 Lộc Phú đến giáp ranh Lộc Lâm – Lộc Phú.	60
8	Xã Lộc Lâm:	
	Đoạn đường từ giáp ranh Lộc Phú – Lộc Lâm đến cầu thôn 2.	60
9	Xã B' Lá:	
	Đoạn đường từ ranh giới thị trấn Lộc Thắng – B' Lá đến hết đất UBND xã B' Lá.	120
	Đoạn đường từ UBND xã B' Lá đến giáp ranh B' Lá – Lộc Bảo.	60
10	Xã Lộc Bảo:	
	Đoạn đường từ ranh giới xã B' Lá đến hết dốc buôn Hăng Ka.	48
	Đoạn đường từ dốc buôn Hăng Ka đến giáp ranh Lộc Bảo Lộc Bắc.	60
	Đoạn đường từ ngã 3 Lâm trường Lộc Bắc đến trụ sở Công ty Lê Dương.	48
11	Xã Lộc Bắc:	
	Đoạn đường từ giáp ranh Lộc Bảo - Lộc Bắc đến UBND xã Lộc Bắc	60
	Đoạn đường từ UBND xã Lộc Bắc đến hết thôn 4	36
12	Xã Lộc Tân:	
	Đoạn đường từ ngã 5 Đam Bri đến giáp ranh P Lộc Tiến - Bảo Lộc	120
13	Xã Tân Lạc	
	Đoạn đường từ cầu Tân Lạc đến đất Nhà ông Nguyễn Tài Nam.	60
	Đoạn đường từ nhà ông Nguyễn Tài Nam đến ngã tư nhà ông Hùng.	72

ĐVT: 1.000đồng/m²

STT	ĐỊA BÀN, KHU VỰC, ĐOẠN ĐƯỜNG	Đơn giá đất
	Đoạn đường từ ngã tư nhà ông Hưng đến ngã 3 nhà ông Tiến.	96
	Đoạn đường từ ngã ba nhà ông Tiến đến ngã 3 nhà ông Chiến.	144
	Đoạn đường từ ngã 3 nhà ông Tiến đến giáp ranh Hòa Nam.	60

B.2. Đất ở dân cư nông thôn khu vực 2: Là đất nằm ven các trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với khu vực trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch (không thuộc bảng giá tại điểm B.1 nêu trên).

ĐVT: 1.000đồng/m²

STT	ĐỊA BÀN, KHU VỰC, ĐOẠN ĐƯỜNG	Đơn giá đất
1	Lộc An	66
2	Lộc Ngãi	54
3	Lộc Quảng	54
4	Lộc Tân	48
5	B' Lá	48
6	Lộc Đức	48
7	Lộc Nam	48
8	Lộc Thành	54
9	Tân Lạc	48
10	Lộc Phú	36
11	Lộc Bắc	24
12	Lộc Bảo	24
13	Lộc Lâm	24

B.3. Đất ở tại nông thôn khu vực 3: Là đất thuộc vị trí còn lại.

1	Lộc An	54
2	Lộc Ngãi	42
3	Lộc Quảng	42
4	Lộc Tân	36
5	B' Lá	36
6	Lộc Đức	36

7	Lộc Nam	36
8	Lộc Thành	42
9	Tân Lạc	36
10	Lộc Phú	24
11	Lộc Bắc	18
12	Lộc Bảo	18
13	Lộc Lâm	18

C. ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP:

C.1. Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo, tín ngưỡng (bao gồm: đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng, đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà bảo tồn, nhà thờ họ); đất xây dựng nhà bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bày tác phẩm, cơ sở sáng tác văn hóa nghệ thuật giá đất được xác định bằng giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí và cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất được quy định tại Mục A và B trên đây.

C.2. Đối với đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: giá đất được xác định bằng 60% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại khu vực lân cận gần nhất được quy định tại Mục A và B trên đây.

C.3. Đối với đất sử dụng vào các mục đích công cộng theo quy định tại Khoản 5- Điều 6 - Nghị định số 181/2004/NĐ-CP và các loại đất cho các công trình xây dựng khác của tư nhân không nhằm mục đích kinh doanh và không gắn liền với đất ở; đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động; đất đô thị được sử dụng để xây dựng nhà phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; đất xây dựng chuồng trại chăn nuôi động vật được pháp luật cho phép; đất xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; đất xây dựng nhà kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp giá đất được xác định bằng 85% giá đất quy định tại mục C.2 trên đây.

C.4. Đối với đất làm nghĩa trang, nghĩa địa: giá đất được xác định bằng 50% mức giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất quy định tại điểm C.2 trên đây.

D. ĐẤT NÔNG NGHIỆP:

Được xác định theo 3 khu vực và 3 vị trí như sau:

- Khu vực I: thị trấn Lộc Thắng, xã Lộc Ngãi, Lộc An, Lộc Đức, Lộc Thành và xã Tân Lạc

- Khu vực II: xã Lộc Phú, B' Lá, Lộc Quảng, Lộc Tân và Lộc Nam

- Khu vực III: xã Lộc Bắc, Lộc Bảo và Lộc Lâm

- Vị trí 1: Là những vị trí mà khoảng cách gần nhất từ khu vực sản xuất đến mép lộ giới của Quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện và liên xã trong phạm vi đến 500m.

- Vị trí 2: Là những vị trí mà khoảng cách gần nhất từ khu vực sản xuất đến mép lộ giới của Quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện và liên xã trong phạm vi trên 500m đến 1.000m.

- Vị trí 3: Các vị trí còn lại

I. Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Khu vực	Đơn giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Khu vực 1	22	18	11
2	Khu vực 2	18	14	9
3	Khu vực 3	11	9	6

II. Đất trồng cây lâu năm:

ĐVT: 1.000đồng/m²

STT	Khu vực	Đơn giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Khu vực 1	26	21	13
2	Khu vực 2	21	17	10
3	Khu vực 3	13	10	7

III. Giá đất trong các trường hợp sau đây được quy định bằng 1,5 lần mức giá đất trồng cây lâu năm ở vị trí 1 cùng vùng, cùng khu vực:

- Đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở thuộc địa bàn các xã;

- Đất Nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xét duyệt. Trường hợp đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư.

IV. Giá đất trong các trường hợp sau đây được quy định bằng 02 lần mức giá đất trồng cây lâu năm ở vị trí 1 cùng vùng, cùng khu vực:

- Đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở thuộc địa bàn thị trấn;

- Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư thị trấn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt. Trường hợp đất nông nghiệp nằm trong phạm vi thị trấn chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư.

IV. Đất rừng sản xuất:

ĐVT: 1.000đồng/m²

STT	Khu vực	Đơn giá đất
1	- Vị trí 1: Là đất có mặt tiền tiếp giáp với đường quốc lộ, tỉnh lộ.	12
2	- Vị trí 2: Là đất tiếp giáp với mặt tiền đường có xe 4 bánh ra, vào được.	10
3	- Vị trí 3: Là đất thuộc những vị trí còn lại.	6

V. Đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng và đất rừng cảnh quan:

1. Đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng: tính bằng 90% giá đất đất rừng sản xuất có cùng vị trí.

2. Đất rừng cảnh quan: tính bằng 110% giá đất rừng sản xuất có cùng vị trí.